

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 01 tháng 7 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Hồ Quang Minh**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Phạm Tuyết Ngân** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Tổng Phước B**, sinh năm 1977 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị S**, sinh năm 1976 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn anh **Tổng Phước B** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị S chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 60, ngày 17/5/2019).

Nguyên nhân mâu thuẫn, trong cuộc sống, vợ chồng đã không còn tin tưởng với nhau trong tình cảm. Mặc dù, đã được hòa giải nhiều lần, nhưng không có kết quả hàn gắn được. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: **Tổng Phước T**, sinh ngày 31/7/2001 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu T đã trưởng thành, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, anh B yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Đối với bị đơn chị **Lê Thị S**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, chị S vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh B và chị S kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 60, ngày 17/5/2019). Nên, hôn nhân giữa anh, chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ, nội dung khởi kiện, bản tự khai của anh B, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh B, chị S phát sinh mâu thuẫn, do đã không còn tin tưởng về tình cảm, nhận thấy không còn hạnh phúc. Vợ chồng nạnh ai nấy sống, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng này kéo dài cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được. Quá trình giải quyết vụ án, anh B xác định không còn tình cảm với chị S. Đối với, chị S mặc dù đã được Tòa án niêm yết đúng quy định các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa để hòa giải, tham dự phiên tòa cho thấy chị S không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ cùng nhau chung sống, chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xét, quan hệ vợ chồng không còn sự gắn bó về trách nhiệm giữa đôi bên với nhau để xây dựng hạnh phúc mà mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh B được ly hôn với chị S là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh B, chị S có 01 người con chung tên: Tống Phước T, sinh ngày 31/7/2001 (Giới tính: Nam). Hiện tại, cháu T đã trưởng thành, nên Hội

đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do chị S cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Anh B xác định giữa anh và chị S không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc anh B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh B đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003692 ngày 18/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, anh B đã dự nộp xong.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Tổng Phước B được ly hôn với chị Lê Thị S.
2. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.
3. Về án phí: Buộc anh Tổng Phước B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà anh B đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003692 ngày 18/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, anh B đã dự nộp xong.
4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.
5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a,

7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Lâm Thành Quang**